Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021
CỦA HUYỆN MỸ TÚ - TỈNH SÓC TRĂNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Huỳnh Hữu Nghĩa	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thuận	Xã Hưng phú	Xã Long Hưng	Xã Phú Mỹ	Xã Thuận Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**13,23**	**1,01**	**0,99**	**1,56**	**0,26**	**3,71**	**0,62**	**0,03**	**2,10**	**2,95**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,02	0,15	0,75	1,56	0,01	1,35			2,10	1,10
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*7,02*	*0,15*	*0,75*	*1,56*	*0,01*	*1,35*			*2,10*	*1,10*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,01	0,30			0,04	0,86				0,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,20	0,56	0,24		0,21	1,50	0,62	0,03		1,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,10**	**0,13**	**0,15**	**0,14**	**0,12**	**0,16**	**0,10**	**0,13**	**0,03**	**0,14**
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT										
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*										
2.9.2	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*										
2.9.3	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*										
2.9.4	*Đất công trình bưu chính VT*	*DBV*										
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*										
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*										
2.9.7	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*										
2.9.8	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*										
2.9.9	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*										
2.9.10	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*										
2.9.11	*Đất chợ*	*DCH*										
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,97		0,15	0,14	0,12	0,16	0,10	0,13	0,03	0,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,13	0,13								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										